

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN
THÔNG TELVINA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31../TELVINA

V.v BC và CBTT Báo cáo thường
niên 2022

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38784510 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố Báo cáo thường niên năm 2022 của Công ty.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố:
<http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM
--- TELVINA ---

Tháng 02/2023



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Quá trình hình thành và phát triển	3
3. Ngành nghề, địa bàn kinh doanh	4
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
5. Định hướng phát triển	7
6. Các rủi ro	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	8
2. Tổ chức và nhân sự	8
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	10
4. Tình hình tài chính	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	13
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	16
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	16
2. Tình hình tài chính	21
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	22
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	22
5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)	26
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty	26
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	27
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc Công ty	28
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	28
V. Quản trị công ty	28
1. Hội đồng quản trị	28
2. Ban Kiểm soát	31
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý khác	32
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	35
1. Ý kiến kiểm toán	35
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	35
Đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.	



I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: Telvina Vietnam Telecommunication Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TELVINA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 04/01/2005. Đã thay đổi lần 7 vào ngày 09/06/2015.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.38780451 - Số fax: 024.38784510
- Website: www.telvina.vn E-mail: info@telvina.vn
- Mã cổ phiếu giao dịch trên UPCoM: PMT

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (tên viết tắt là TELVINA) có tiền thân là Nhà máy Vật liệu Bưu điện, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào ngày 26/3/1970 theo Quyết định số 157/QĐ của Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện.

Ngày 26/11/1996, Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 429/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Nhà máy Vật liệu Bưu điện là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 21/7/2004, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam ra Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT về việc chuyển Nhà máy Vật liệu Bưu điện thành Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện.

Ngày 04/01/2005, Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 15/6/2015, Công ty đã chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành “Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam”, đổi tên thương hiệu thành TELVINA.

Khởi đầu hoạt động với tổng số vốn điều lệ là 12,8 tỷ đồng. Đến ngày 01/7/2007 vốn điều lệ được huy động với tổng số vốn điều lệ hiện nay là 50 tỷ đồng. TELVINA đã từng bước phát triển ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới viễn thông mới và vươn xa tới các Ngành hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác như Điện, Phát thanh, Truyền hình, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ,...



- Các mốc sự kiện:

TELVINA có những bước phát triển sáng tạo, đột phá, đóng góp lớn trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các mạng lưới viễn thông và các ngành khác. TELVINA đã được Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng 3 (năm 2003), Bằng khen của Chính phủ (năm 2004), Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Bưu chính Viễn thông, VNPT (năm 2005, 2006, 2007).

Các năm liên tục 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam đã được Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ công tác năm”, được tặng Cờ thi đua và Bằng khen của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Trong năm 2017, Cục Thuế Hà Nội đã tổ chức Hội nghị tuyên dương các doanh nghiệp, cá nhân tiêu biểu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2016. Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam vinh dự và tự hào là một trong các doanh nghiệp được nhận Giấy khen của Cục trưởng Cục thuế Hà Nội tuyên dương với thành tích đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế. Đây là sự ghi nhận của UBND thành phố Hà Nội và Cục thuế cho những nỗ lực phấn đấu miệt mài của doanh nghiệp trên thương trường cạnh tranh đầy cam go và khốc liệt.

Các sản phẩm của TELVINA sản xuất ra luôn thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn Quốc gia và theo các tiêu chuẩn yêu cầu của khách hàng, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 do tổ chức AFAQ ASCERT cấp Giấy chứng nhận (thời điểm bắt đầu ngày 06/10/2001), sản phẩm cáp của TELVINA được tặng thưởng Huy chương vàng tại Hội chợ Techmart Việt Nam và Huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Expo 2004 cho hai sản phẩm cáp nhập đài và cáp thông tin kim loại thả sông...

Thời điểm giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM (mã chứng khoán PMT): Thứ Năm, ngày 22/07/2010.

Ngày 12/01/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản chấp thuận hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh đã đăng ký theo các nhóm chính: Sản xuất các loại vật liệu điện, điện tử và viễn thông; Sản xuất các sản phẩm dân dụng; Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Xây lắp các công trình xây dựng; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống điện, điện tử và viễn thông.
- Sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất: sản phẩm cáp sợi đồng, cáp sợi quang và vật liệu viễn thông.



- Địa bàn kinh doanh trong nước: Tập đoàn VNPT, các đơn vị trực thuộc VNPT (VNPT tỉnh/TP, VNPT Net..), SCTV, FPT, thị trường giao thông đô thị, điện lực, thị trường Viettel, Mobifone, CMC, Vingroup và các công ty thương mại thuộc các ngành Truyền thanh, Truyền hình, Khai thác mỏ và Đường sắt... trên khắp cả nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình quản trị công ty bao gồm:** Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc là các Trưởng phòng chức năng và Giám đốc đơn vị sản xuất.

- Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm:

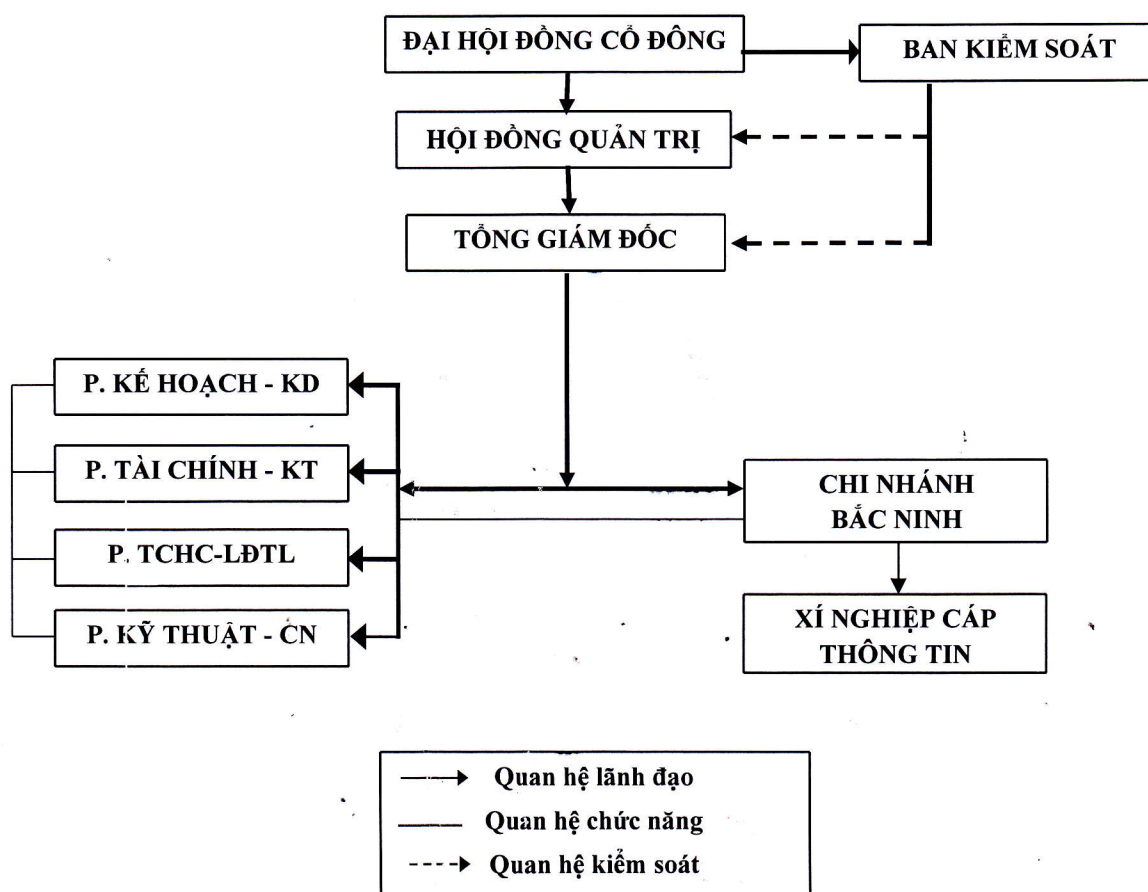
- + Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.
- + Hội đồng quản trị (HĐQT): HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra, Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ thông qua. Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở nghị quyết của ĐHĐCĐ về định hướng phát triển Công ty. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- + Ban Kiểm soát: do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
- + Tổng Giám đốc: điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- + Các phòng ban chức năng:
 - Phòng Tổ chức hành chính - Lao động tiền lương: Thực hiện các công việc trong lĩnh vực: tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, công tác bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, sử dụng lao động, công tác tiền lương, tiền thưởng, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe và thực hiện các chính sách, chế độ, pháp luật, các nội quy, quy chế đối với toàn thể người lao động trong Công ty; Thực hiện các công việc chăm lo đời sống, tinh thần, vật chất cho người lao động, theo dõi, quản lý đất đai, nhà xưởng thuộc Công ty đang quản lý. Trang bị dụng cụ, phương tiện làm việc cho các đơn vị phòng, ban, chi nhánh. Tổ chức việc tiếp khách, khánh tiết, hội nghị.
 - Phòng Kỹ thuật - Công nghệ: Có nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật, công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm mục tiêu phục vụ tốt cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty; Giám sát, theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn

2645
C. TY
I. AN
H. ONG
I. NA
N. AM
T. PH

Công ty, tiến tới thoả mãn mọi điều kiện của khách hàng; Thành phần của bộ phận nghiên cứu và phát triển trong phòng bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ kinh doanh, tiếp thị để phối hợp tìm hiểu thị trường sản phẩm và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Thực hiện các công việc trong các lĩnh vực: kinh doanh; kế hoạch xây dựng; triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; Quản lý việc cung ứng các loại vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sử dụng vật tư để sản xuất.
- Phòng Tài chính - Kế toán: Phụ trách công tác kế toán, tài chính, thống kê và việc sử dụng các nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh, các dịch vụ khác theo Luật Kế toán và các quy định quản lý Tài chính - Kế toán - Thống kê của Nhà nước.
- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng. Xí nghiệp Cáp thông tin thuộc Chi nhánh Bắc Ninh quản lý: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng.

- **Sơ đồ cơ cấu tổ chức.**



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.



5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- ✓ Khai thác và huy động tối đa mọi nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh, tạo công ăn, việc làm ổn định cho người lao động, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bền vững, hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2020 - 2024.
- ✓ Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam, thương hiệu TELVINA ngày càng lớn mạnh và phát triển bền vững.
- ✓ Từng bước hoàn thiện lộ trình đầu tư phát triển của Công ty giai đoạn 2020 - 2024 có công nghệ hợp lý, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu mới của thị trường.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- ✓ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn thị trường.
- ✓ Đầu tư phát triển các sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường.
- ✓ Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm.
- ✓ Tích cực khai thác nhu cầu thị trường Truyền thông, Truyền thanh, Truyền hình, Điện, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ...
- ✓ Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của Công ty.
- ✓ Xây dựng mạng lưới tiêu thụ ở cả trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty.
- ✓ Liên danh, liên kết để hợp tác kinh doanh.
- ✓ Phát triển thêm dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành.

- Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- ✓ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo nền tảng tốt cho xã hội tương lai.
- ✓ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại Công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

6. Các rủi ro.

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát và thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ viễn thông cũng tăng lên, và ngược lại. Theo đánh giá của các chuyên gia, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung của kinh tế thế giới. Tình hình cạnh tranh trên thị trường sản phẩm viễn thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản

phẩm cùng loại cũng khốc liệt hơn. Như vậy, điều kiện vĩ mô sẽ tiếp tục có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro cạnh tranh:** cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia vào các dự án đấu thầu, để đạt được mong muốn trúng thầu thì các nhà cung cấp đua nhau hạ giá sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- **Rủi ro nguyên vật liệu:** Bên cạnh đó là rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào. Đặc biệt, khi mà đa phần các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm của Công ty đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa trên thế giới có sự thay đổi và biến động của tỷ giá đồng USD, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- **Rủi ro khác:** Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh	
						TH/KH	Năm 2022/2021
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	172.372	193.500	165.167	85,36%	95,82%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	210.090	220.000	193.112	87,78%	91,92%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	14.036	14.050	11.812	84,07%	84,16%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.145	4.275	1.517	35,49%	36,60%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	3.199	3.420	1.159	33,89%	36,23%
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	5,67%	6,00%	Dự kiến 2,12%	35,33%	37,39%

2. Tổ chức và nhân sự.



- Danh sách Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Tô Chí Thành	19/5/1971	001071027886	Tổng Giám đốc	
2	Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	29/10/1973	0011730026861	Kế toán trưởng	

- Tóm tắt lý lịch của Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:

• Chức danh: Tổng Giám đốc

Họ và Tên: **Ông Tô Chí Thành**

Số CCCD: 001071027886 Ngày cấp: 25/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Năm sinh: 19/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 0608B2 - Mandarin - Hoàng Minh Giám - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật học

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 01/1993 - tháng 05/2014: công tác tại **Tập** đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

+ Từ tháng 06/2014 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 152.300 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 3,083%).

• Chức danh: Kế toán trưởng

Họ và tên: **Bà Nguyễn Thị Bích Hiền**

Số CCCD: 0011730026861 Ngày cấp: 04/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày sinh: 29/10/1973

Quốc Tịch: Việt Nam



Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ ngày 30/12/1995 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng, Phụ trách phòng Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 891 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 0,018%).

- **Những thay đổi trong Ban điều hành:** không có.
- **Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm:**

+ Số lượng cán bộ bình quân: 12 người

+ Số lượng công nhân viên bình quân: 60 người

+ Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ luật Lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo Thỏa ước lao động tập thể như hàng năm được nghỉ mát hè và được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên thường xuyên.

Công ty luôn quan tâm đến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty luôn chú trọng đến đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đã dành được sự quan tâm thiết thực của cán bộ công nhân viên trong Công ty, khuyến khích được các cán bộ trẻ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, tạo điều kiện phát huy sáng tạo ra các giá trị mới.

Công ty có chính sách động viên xứng đáng kịp thời với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2022.

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** không có.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** không có.

4. Tình hình tài chính.

- a) **Tình hình tài chính.**

26
BỘ TÀI
HỘI
TIN
NA
-T.P

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng (+), giảm (-) 2022/2021
Tổng giá trị tài sản	115.038.598.308	123.400.964.809	+7,27%
Tổng doanh thu thuần	210.090.181.210	193.112.621.606	-8,08%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.951.374.295	1.388.853.843	-64,85%
Lợi nhuận khác	193.744.596	128.595.843	-33,63%
Lợi nhuận trước thuế	4.145.118.891	1.517.449.686	-63,39%
Lợi nhuận sau thuế	3.198.734.598	1.159.274.866	-63,76%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	87,6%	90,3%	+3,10%

b) Các chỉ tiêu khác.

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh	
						TH2022/ KH2022	2022/ 2021
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	172.372	193.500	165.167	85,36%	95,82%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	210.090	220.000	193.112	87,78%	91,92%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	14.036	14.050	11.812	84,07%	84,16%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.145	4.275	1.517	35,49%	36,60%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	3.199	3.420	1.159	33,89%	36,23%
6	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	5,67%	6,00%	Dự kiến 2,12%	35,33%	37,39%

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			

+ Khả năng thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	4,25	3,25	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSNH - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,71	1,67	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	28,53	35,03	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	39,92	53,91	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	5,64	3,59	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần Tổng tài sản bình quân	1,85	1,61	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,53	0,60	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,89	1,45	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,78	0,94	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,89	0,72	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.940.000 cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.940.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
I	Phân theo tỷ lệ sở hữu			

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	GIÁ TRỊ (ĐỒNG)	TỶ LỆ/VĐL (%)
1	Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên)	3.340.000	33.400.000.000	66,80%
	- CD Nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,80%
	- CD khác	850.000	8.500.000.000	17,00%
2	Cổ đông nhỏ	1.600.000	16.000.000.000	32,00%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
II	Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	2.525.000	25.250.000.000	50,5%
2	Cổ đông cá nhân	2.415.000	24.150.000.000	48,3%
3	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%
III	Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước			
1	Cổ đông trong nước	4.935.000	49.350.000.000	98,7%
2	Cổ đông nước ngoài	5.000	50.000.000	0,1%
3	Cổ đông nhà nước (VNPT)	2.490.000	24.900.000.000	49,8%
4	Cổ phiếu quỹ	60.000	600.000.000	1,20%
	Tổng cộng	5.000.000	50.000.000.000	100%

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PMT (ngày đăng ký cuối cùng là 20/02/2023) do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** không có.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.

e) **Các chứng khoán khác:** không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu



a) **Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:**

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	TỔNG
I	<u>Nguyên vật liệu</u>		
1	Hạt nhựa các loại	Kg	1.392.815,2
2	Dây đồng trần các loại	Kg	45.536,09
3	Dầu nhồi các loại	Kg	65.398
4	Sợi gia cường các loại	Km	21.646,54
5	Băng nhôm, P/S, sợi vải các loại	Kg	20.330,44
6	Sợi quang	Km	411.607,47
II	<u>Bao bì đóng gói</u>		
1	Bô bin đóng gói các loại	Cái	5.870
2	Đai thép	Kg	2.484
3	Băng nilon đóng gói	Kg	291
5	Bô bin nhựa	cái	2.233

b) **Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:** Không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) **Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:**

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Xăng	Lít	12.165
2	Dầu các loại	Lít	6.872
3	Ga	kg	731
4	Còn Công nghiệp	Lít	5
5	Điện năng	Kw	1.182.248

b) **Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:** Không có.



c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái chế): Không có.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 5.869 m³.
- Nguồn nước giếng tự khoan khoảng: 2.000m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: 50%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân cần: 85 người.

- Mức lương trung bình khoảng: 9,6 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hằng năm.
- Thực hiện các công tác đảm bảo sức khỏe cho CBCNV toàn Công ty, đặc biệt trong công tác phòng chống dịch Covid-19.
- Trang bị bảo hộ lao động định kỳ cho khối sản xuất.
- Đảm bảo đầy đủ và an toàn các thiết bị sản xuất và thiết bị phòng chống cháy nổ.
- Lập và thực hiện tốt phương án phòng chống mưa bão phạm vi toàn Công ty.
- Tạo điều kiện cho CBCNV được nghỉ mát hè vào tháng 6/2022.
- Quan tâm thăm hỏi và động viên CBCNV khi ốm đau, hiếu, hi...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:
- + Khối chức năng khoảng: 1.000 giờ.
- + Khối sản xuất khoảng: 1.300 giờ.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
- + Đào tạo kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất cáp sợi quang và cáp sợi đồng.

- + Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất cáp sợi quang và sợi đồng.
- + Quan tâm đào tạo kiến thức về các chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia tập huấn nghiệp vụ và học tập về công tác chính trị, xã hội, đoàn thể....

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm qua, Công ty đã thăm hỏi CBCNV là con gia đình chính sách, hỗ trợ gia đình CBCNV có hoàn cảnh khó khăn và vận động ủng hộ nạn nhân chất độc da cam, ủng hộ Hội cựu thanh niên xung phong của huyện Gia Lâm, đóng góp kinh phí hỗ trợ xây nhà hộ nghèo đồng bào biên cương tại huyện Phong Thổ, Lai Châu, tổng cộng là: 20.800.000 đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

* Kết quả sản xuất kinh doanh.

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh	
						TH2022/ KH2022	2022/ 2021
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	Triệu đồng	172.372	193.500	165.167	85,36%	95,82%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	210.090	220.000	193.112	87,78%	91,92%
3	Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	14.036	14.050	11.812	84,07%	84,16%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.145	4.275	1.517	35,49%	36,60%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	3.199	3.420	1.159	33,89%	36,23%

* Một số khó khăn và hạn chế:

- Trong năm, Công ty chủ yếu thực hiện các đơn hàng đã ký kết với đơn vị ngoài Tập đoàn VNPT với chỉ số doanh thu ngoài VNPT chiếm tỷ trọng 61%/tổng doanh thu, kết quả không đạt kế hoạch là do sản phẩm công ty đang cung cấp có đặc thù là sản phẩm công nghiệp, nhu cầu của thị trường thay đổi theo từng giai đoạn và phụ thuộc



hoàn toàn vào kế hoạch phát triển mạng lưới và đầu tư của nhà mạng viễn thông, truyền hình.

Doanh thu trong Tập đoàn VNPT đạt 75,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 39%/tổng doanh thu, kết quả không đạt kế hoạch là do gói thầu mua sắm tập trung dây thuê bao quang chưa được thực hiện; gói thầu mua sắm tập trung cáp quang với doanh thu kế hoạch được xây dựng dựa trên tính toán chu kỳ đầu tư mua sắm theo năm của Tập đoàn, tuy nhiên gói thầu mới bắt đầu được triển khai đấu thầu đầu vào tháng 04/2022, ký hợp đồng cuối tháng 5/2022 và tới đầu tháng 6/2022 mới bắt đầu triển khai đơn hàng đầu tiên.

- ✦ Trong 6 tháng đầu năm, do các hợp đồng mua sắm tập trung của Tập đoàn VNPT mới bắt đầu triển khai đơn hàng đầu tiên vào đầu tháng 06/2022 nên Công ty chủ yếu tìm kiếm doanh thu từ thị trường ngoài VNPT và duy trì sản xuất ở mức cầm cự với giá trị doanh thu đạt 72,17 tỷ. Sang tới Quý III/2022, với việc hợp đồng mua sắm tập trung của Tập đoàn VNPT đã được triển khai cùng sự nỗ lực của Công ty trong việc tiếp tục phát triển doanh thu thị trường ngoài Tập đoàn VNPT, doanh thu Quý III/2022 đạt 57,7 tỷ, với mức tăng trưởng đạt 162% so với doanh thu bình quân Quý của 6 tháng đầu năm 2022.
- ✦ Tình hình kinh tế - chính trị thế giới có nhiều biến động, các vấn đề hậu đại dịch covid như: thiếu hụt nhân sự, logistic toàn cầu khó khăn, áp lực với chuỗi cung ứng toàn cầu... khiến nguồn cung nguyên liệu khan hiếm, giá xăng dầu tăng cao, lạm phát ở hầu hết các quốc gia trên thế giới có xu thế tăng cao liên tục, kèm theo đó là hậu quả từ các cấm vận do tình hình chiến sự ở khu vực Đông Âu trong thời gian qua và các thay đổi trong chính sách quản lý của các quốc gia lớn trên Thế giới đã dẫn tới các hệ lụy như:
 - ✓ Nhiều nguyên liệu rơi vào tình trạng khan hiếm và giá tăng cao do tình hình chiến sự ở Đông Âu (như: nhựa, dầu...);
 - ✓ Giá và nguồn cung nguyên liệu thép biến động do Chính sách của chính phủ Trung Quốc trong việc hạn chế sản xuất, cắt giảm xuất khẩu, tăng thuế xuất khẩu, loại bỏ sự hỗ trợ về giá đối với doanh nghiệp xuất khẩu (hoàn thuế)...;
 - ✓ Giá nguyên liệu nói chung có biến động lớn, trong năm 2022, giá vật tư đầu vào phục vụ sản xuất cáp quang tăng bình quân 20% so với đơn giá cùng kỳ năm 2021.
 - ✓ Chi phí vận chuyển trong nước tăng cao trên 40% so với giá cùng kỳ năm 2021 do biến động tăng cao của giá nhiên liệu.
 - ✓ Chi phí logistic toàn cầu cũng tăng cao kèm theo thời gian giao hàng kéo dài (gồm cả vận tải hàng không và vận tải biển) do 5 nguyên nhân chính gồm có:
 - i) Giá xăng dầu tăng cao.
 - ii) Sự tăng trưởng bùng nổ ở thị trường bán lẻ trực tuyến tại các quốc gia phát triển khiến khối lượng nhập khẩu tăng kỷ lục gây căng thẳng lên chuỗi cung ứng và hoạt động logistics toàn cầu.
 - iii) Cơ sở hạ tầng logistics hiện tại không theo kịp nhu cầu vận chuyển hàng hóa.

- iv) Tình trạng thiếu lao động cũng khiến các nhà nhập khẩu và đơn vị logistics phát sinh tăng chi phí vận hành dẫn tới chi phí logistics tăng theo.
- v) Các lệnh trừng phạt giữa các quốc gia trong bối cảnh tình hình chiến sự khu vực Đông Âu căng thẳng khiến nhiều đơn vị vận chuyển phải điều chỉnh lộ trình vận chuyển dẫn tới quãng đường trong lộ trình phải kéo dài dẫn tới tăng chi phí.
- ✦ Mặc dù tình trạng khan hiếm vật tư, giá cả nguyên liệu đầu vào và chi phí logistic tăng cao ảnh hưởng lớn tới giá thành sản phẩm nhưng đơn giá sản phẩm cấp quang của Công ty không thể tăng giá bởi những lí do sau:
 - ✓ Các đơn hàng ký kết cuối năm 2021 và tiếp tục mở rộng trong năm 2022 với khách hàng đã được cam kết về đơn giá theo hợp đồng đấu thầu năm 2021. Trong các tháng đầu năm, Công ty phải lựa chọn tiếp tục mở rộng các đơn hàng với đơn giá cam kết nhằm mục tiêu duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo duy trì công việc và đời sống cho người lao động.
 - ✓ Các gói thầu mua sắm tập trung của Tập đoàn có đơn giá phê duyệt thấp, chưa phù hợp với tình hình thực tế thị trường, đơn giá phê duyệt còn giảm so với đơn giá xây dựng từ đầu năm 2021. Để Công ty có cơ hội trúng thầu, đảm bảo duy trì công việc cho người lao động thì Công ty bắt buộc phải cân đối để có đơn giá chào thấp hơn giá dự toán.
 - ✓ Việc các đơn hàng đấu thầu và có các dự án mở rộng được tính toán đơn giá dựa trên giá vật tư được các hãng sản xuất báo giá theo chu kỳ mỗi quý và đơn giá đấu thầu được phê duyệt thấp, giá chào thầu để trúng thầu đảm bảo cạnh tranh luôn phải thấp hơn mức nhất định so với giá gói thầu dẫn tới nếu các hãng vật tư điều chỉnh giá tăng quá cao cho các kì báo giá sau thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả SXKD và khả năng tiếp nhận các hợp đồng mở rộng với đơn giá áp dụng là giá gói thầu.
 - ✓ Trong thời gian qua, khách hàng đã nhiều lần có nhu cầu mở rộng cho Quý 3 & Quý 4/2022 của các hợp đồng đấu thầu năm 2021 và áp dụng đơn giá cũ của gói thầu, tuy nhiên với biến động giá vật tư và giá xăng dầu tăng liên tiếp như 9 tháng đầu năm, Công ty đã buộc phải từ chối nhu cầu dẫn tới doanh thu thực hiện đã và sẽ giảm so với kế hoạch.
- ✦ Doanh thu xuất khẩu dự kiến không đạt kế hoạch do các đơn hàng xuất khẩu của Công ty phần lớn thực hiện với thị trường Lào, trong khi đó nước Lào năm vừa qua trải qua thời kì khủng hoảng kinh tế và lạm phát tăng cao (giá xăng dầu tăng cao và không có nguồn cung, đồng tiền Kip mất giá, nợ của Quốc gia rất cao nhưng Ngân hàng quốc gia không có khả năng thanh toán..) làm ảnh hưởng đến chính sách điều hành chung và làm chậm tốc độ phát triển hạ tầng viễn thông của nước bạn. Kèm theo đó, do các yếu tố không mấy tích cực về chất lượng tín dụng của Lào dẫn đến các hợp đồng với đối tác có thêm các yêu cầu về thanh toán trả chậm, dựa trên đánh giá việc thanh toán trả chậm tiềm ẩn rủi ro đã phần nào ảnh hưởng đến khả năng triển khai hợp đồng xuất khẩu của Công ty.

- Thiết bị máy móc sản xuất sau hơn mười hai năm khai thác bắt đầu đến chu kỳ phải sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế phát sinh nhiều. Chất lượng và trình độ của đội ngũ kỹ thuật chưa cao dẫn tới Công ty chưa tạo được lợi thế cạnh tranh trong việc nắm bắt các kỹ thuật công nghệ, sản phẩm mới của Ngành.
- Biến động của tỷ giá trong năm 2022 tăng 8,4% so với năm 2021. Trong khi đó nguyên vật liệu chính đầu vào phải nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao trong giá thành cũng dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, chi phí tài chính cũng tăng theo.

Như vậy, các khó khăn liên quan đến các biến động về giá cả nêu trên đã khiến cho các hoạt động liên quan đến sản xuất cáp sợi quang không phát sinh hiệu quả dẫn tới chỉ số hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty đã giảm nhiều so với kế hoạch. Lợi nhuận của Công ty đã được bù đắp từ các đơn hàng sản xuất cáp thông tin sợi đồng.

*** Về công tác bán hàng.**

- Công ty đã xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm năm 2022 dựa trên cơ sở nắm bắt thông tin về định hướng phát triển của các nhóm khách hàng chính, trong đó doanh thu chủ yếu đến từ các nhóm khách hàng truyền thống gồm: Tập đoàn VNPT, các đơn vị trực thuộc VNPT (VNPT tỉnh/TP, VNPT Net.), SCTV, khách hàng nhỏ lẻ truyền thống, khách hàng khác.
- Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, Công ty Telvina đã nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều hoạt động cụ thể nhằm đảm bảo doanh thu mục tiêu và tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ.

Kết quả thực hiện kế hoạch chỉ tiêu doanh thu trong năm 2022 của từng nhóm khách hàng đạt được như sau:

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2022 (tỷ đ)	Thực hiện năm 2022 (tỷ đ)	Tỷ lệ so với kế hoạch (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ 2021 (%)
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong thị trường VNPT	83,0	75,4	90,9%	94,0%
1	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo các gói thầu đầu thầu tập trung của Tập đoàn VNPT	73,0	63,3	86,8%	90,9%
2	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo nhu cầu của các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT	10,0	12,0	120,4%	114,7%
II	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra ngoài thị trường VNPT	137,0	117,7	85,9%	95,2%
3	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống	20,0	21,0	105,0%	176,5%

STT	Phân loại theo khách hàng	Kế hoạch năm 2022 (tỷ đ)	Thực hiện năm 2022 (tỷ đ)	Tỷ lệ so với kế hoạch (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ 2021 (%)
	của Công ty				
4	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV	10,0	1,8	18,8%	23,5%
5	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng khác	60,0	60,0	100%	96,8%
6	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, điện lực...	3,0	0,2	6,7%	33,3%
7	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng khác gồm: Mobifone, Viettel,	15,0	9,5	63,3%	114,5%
8	Doanh thu thương mại thị trường trong và ngoài nước	29,0	25,1	86,6%	76,6%
8.1	Doanh thu thương mại trong nước	26,0	25,1	96,6%	85,2%
8.2	Doanh thu sản xuất ngoài nước (xuất khẩu)	3,0	0	0%	0%
	Tổng Doanh thu	220,0	193,1	87,8%	94,8%

- Về công tác phát triển sản phẩm, dịch vụ mới:

- ✓ Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện: Cải tiến cấu trúc, nâng cao chất lượng các sản phẩm cáp đồng và cáp quang, dây thuê bao cho các dự án đầu tư tập trung và mua sắm trực tiếp của thị trường trong và ngoài VNPT; Phát triển thêm sản phẩm cáp quang treo ADSS một lớp vỏ cung cấp ra thị trường trong và ngoài nước (đã cung cấp sang Lào và SCTV); Phát triển thêm sản phẩm cáp quang chôn trực tiếp phi kim loại chống động vật gặm nhấm cung cấp ngoài Ngành (đã cung cấp cho FPT và EVN); Phát triển thêm sản phẩm cáp quang treo kim loại chậm cháy sử dụng hai lớp nhựa LSZH (đã cung cấp cho FPT); đã tiến hành cải tiến thiết bị hiện có để sản xuất một số chủng loại như: Cáp nguồn AC, DC.
- ✓ Công ty đã nghiên cứu chế thử các sản phẩm 5G nhưng chưa thực hiện được do có một số khó khăn nên chưa triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư thiết bị để sản xuất...
- Về một số các công tác khác: Công ty rất tích cực tìm nguồn nguyên vật liệu có giá cạnh tranh; điều độ sản xuất theo tiến độ giao hàng, tiếp tục áp dụng điều khoản yêu cầu khách hàng thanh toán ít rủi ro, thực hiện tốt công tác đối chiếu và đôn đốc công nợ phải thu chặt chẽ không để phát sinh công nợ quá hạn lâu, áp dụng công nợ phải trả chậm để cân đối nguồn vốn cho phù hợp với tình hình tài chính, do đó Công ty



không có khoản nợ phải trả quá hạn và khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh; Công ty luôn chấp hành chính sách, pháp luật về thuế; hoàn thành đúng tiến độ về thời gian quyết toán các khoản thuế, đồng thời thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đúng, đủ, kịp thời theo quy định; Chất lượng sản phẩm của Công ty cung cấp luôn ổn định và nhận được sự hài lòng và độ tin cậy cao từ các khách hàng.

2. Tình hình tài chính

a) *Tình hình tài sản*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng (+)/ giảm (-) 2022/2021
1. Tài sản ngắn hạn	105.373.896.357	115.205.280.752	+9,3%
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.762.843.241	12.284.311.202	-50,4%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.904.010.019	2.363.389.578	-60,0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	35.762.885.140	43.229.159.484	+20,9%
Hàng tồn kho	38.240.921.640	56.144.275.851	+46,8%
Tài sản ngắn hạn khác	703.236.317	1.184.144.637	+68,4%
2. Tài sản dài hạn	9.664.701.951	8.195.684.057	-15,2%
Tài sản cố định	9.157.120.131	7.730.464.551	-15,6%
Các khoản phải thu dài hạn	0	0	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	-
Tài sản dài hạn khác	507.581.820	465.219.506	-8,3%
Tổng tài sản	115.038.598.308	123.400.964.809	+7,3%

*** Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)**

- Tài sản ngắn hạn năm 2022 tăng so với năm 2021 là 9.831.384.395 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 9,33%, nguyên nhân tăng là tăng các khoản phải thu 7.466.274.344 đồng tương ứng tăng 20,88% do chưa đến thời hạn được thanh toán, hàng tồn kho tăng 17.903.354.211 đồng tương ứng tăng 46,82% do phục vụ nhu cầu sản xuất năm 2023, vốn bằng tiền giảm 12.478.532.039 đồng tương ứng 50,39% so với năm 2021, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 3.540.620.441 đồng tương ứng bằng 59,97% so với năm 2021 là do Công ty đã thanh toán công nợ cho nhà cung cấp đến hạn trả.



Như vậy khẳng định được Công ty có đủ nguồn lực phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tài sản dài hạn giảm 1.469.017.894 đồng tương ứng giảm 15,2%. Mức giảm này chủ yếu giảm giá trị hao mòn tài sản cố định là do Công ty không có đầu tư mới.

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng (+)/ giảm (-) 2022/2021
Nợ ngắn hạn	24.817.230.114	35.465.004.440	+42,9%
Nợ dài hạn	8.005.360.000	7.757.752.229	-3,1%
Nợ phải trả	32.822.590.114	43.222.756.669	+31,7%

*** Phân tích biến động lớn về các khoản nợ,**

Nợ ngắn hạn năm 2022 so với năm 2021 tăng 10.647.774.326 đồng tương ứng tăng 42,9% do các khoản nợ chưa đến kỳ thanh toán. Nợ dài hạn năm 2022 so với năm 2021 giảm 247.607.771 đồng tương ứng 3,09% là do trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

*** Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay:** không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2022, Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức; về quản lý, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mục tiêu "Sáng tạo - Chuyên nghiệp - Kỷ luật- Hiệu quả", năm qua Công ty đã động viên người lao động phát huy tinh thần sáng tạo thông qua hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá trong quá trình sản xuất kinh doanh, kết quả Công ty đã có 04 sáng kiến cải tiến, giải pháp hợp lý hóa trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, đã góp phần sử dụng tiết kiệm nguyên liệu chính, từng bước hoàn thiện công nghệ, cải tiến kỹ thuật sản xuất, nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị, nhằm giảm tiêu hao vật tư, giảm tỷ lệ phế phẩm, tận dụng phế liệu và hạ giá thành sản phẩm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Mục tiêu hoạt động năm 2023:

- ✚ Phân đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.
- ✚ Tiếp tục khẳng định thương hiệu dây và cáp TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.

4.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:



Công ty dự báo năm 2023 là một năm sẽ có nhiều khó khăn và thách thức đối với Công ty, với dự báo triển vọng của nền kinh tế thế giới và trong nước trong năm 2023 vẫn chưa khả quan, sẽ là một năm nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp, đặc biệt với các doanh nghiệp sản xuất có sử dụng phần lớn nguyên liệu nhập khẩu như Telvina.

Việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) được dự báo sẽ tiếp tục tăng lãi suất, đà tăng của đồng USD sẽ còn tiếp tục với biên độ rất lớn thêm với việc Chính phủ các nước liên tục thay đổi chính sách tiền tệ dẫn tới khủng hoảng tiền tệ, suy thoái kinh tế kèm lạm phát tăng cao trên toàn cầu... sẽ tác động trực tiếp tới thị trường nguyên liệu, chi phí nhập khẩu và giá thành nguyên liệu tăng cao trong thời gian tới. Các hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu sản xuất chủ yếu sử dụng đồng tiền USD để thanh toán sẽ làm doanh nghiệp sản xuất chịu thêm khoản tăng chi phí đáng kể do sự biến động tỷ giá nêu trên.

Sự khó khăn về khủng hoảng kinh tế, lạm phát được dự đoán gia tăng trong bối cảnh các doanh nghiệp đã có rất nhiều sức ép và chưa kịp hồi phục sau thời kỳ Covid-19 và hậu Covid-19, cộng với việc các Ngân hàng trong nước đua nhau tăng lãi suất dựa trên động thái tăng lãi suất của Fed sẽ khiến doanh nghiệp SXKD ngày càng khó khăn trong tiếp cận nguồn vay để duy trì và mở rộng sản xuất.

Trong khi đó, sự đầu tư vào mạng lưới của các nhà mạng viễn thông trong nước và truyền hình vào thời kỳ tới mặc dù vẫn tiếp tục tuy nhiên tốc độ cũng như quy mô được dự báo sẽ ở mức hạn chế, dẫn tới thị trường sụt giảm nhu cầu trong khi năng lực nguồn cung dồi dào khiến sự cạnh tranh trong ngành sẽ rất khốc liệt. Thị trường biến động, giá cả nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng theo đà lạm phát trong khi giá bán không tăng khiến cho biên độ lợi nhuận thấp, doanh nghiệp sản xuất sẽ cần chuyển sang thời kỳ cầm cự, duy trì thay vì mở rộng đầu tư để có thể tự đứng vững và vượt qua thời kỳ khủng hoảng kép này.

Bên cạnh đó, sự hạn chế về nguồn vốn kinh doanh cũng là một trong những yếu tố làm giảm khả năng tham gia thực hiện các gói thầu/hợp đồng có thời hạn thanh toán kéo dài như với các đơn vị trong lĩnh vực truyền hình. Thiết bị máy móc sau hơn mười năm khai thác bắt đầu đến chu kỳ phải sửa chữa và thay thế ngày càng nhiều hơn. Chất lượng và trình độ của đội ngũ kỹ thuật chưa cao dẫn tới Công ty chưa tạo được lợi thế cạnh tranh trong việc nắm bắt các kỹ thuật công nghệ, sản phẩm mới của Ngành.

Trên cơ sở dự báo nhu cầu thị trường cùng với việc Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Tập đoàn VNPT và các Bạn, Ngành có liên quan và ưu thế của Công ty về kinh nghiệm trong sản xuất sản phẩm viễn thông nên có khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ cao, các sản phẩm mới gần tương tự sản phẩm đang cung cấp, thương hiệu TELVINA được xây dựng và định vị được thương hiệu TELVINA trên thị trường, Công ty dự kiến xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch 2023	So sánh KH2023/ TH 2022
--------	----------	-----------------------	------------------	-------------------------------

T T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch 2023	Số sánh KH2023/ TH 2022
1	Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT)	172.372	170.000	98,6%
2	Tổng doanh thu	193.112	190.000	98,4%
3	Nộp ngân sách NN	11.812	10.550	89,3%
4	Lợi nhuận trước thuế	1.517	3.125	206,0%
5	Lợi nhuận sau thuế	1.159	2.500	215,7%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (50 tỷ)	2,32%	5%	215,5%
7	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Dự kiến 2,12%	4,0%	188,7%

4.3. Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:

Kế hoạch doanh thu năm 2023 được xây dựng dựa trên cơ sở nắm bắt thông tin về định hướng phát triển của các nhóm khách hàng chính như sau:

- a. *Kế hoạch phát triển thị trường với Tập đoàn VNPT trong đó doanh thu có được từ các phần công việc như sau:*
 - Phần doanh thu thực hiện từ hợp đồng các gói thầu đấu thầu tập trung gồm: Cấp quang với tổng giá trị thực hiện năm khoảng 62 tỷ.
 - Phần doanh thu này chỉ đạt được trên cơ sở hợp đồng các gói thầu Mua sắm tập trung năm 2022 của Tập đoàn tiếp tục được gia hạn để triển khai thực hiện.
- b. *Xây dựng phần doanh thu theo nhu cầu các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT trong đó doanh thu có được từ các phần công việc:*
 - Phần công việc thực hiện với VNPT Net trong các dự án phát triển hạ tầng mạng theo định hướng phát triển chung của Tập đoàn cũng như Bộ TT&TT;
 - Phần giá trị mua sắm chủ động của các Viễn thông tỉnh/thành phố.
- c. *Xây dựng phần doanh thu cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của công ty trên cơ sở:*
 - Tiếp tục duy trì thực hiện các hợp đồng cung cấp cáp thông tin đồng và quang cho thị trường Mô hãm lò;
 - Tiếp tục thực hiện các dự án cung cấp cáp thông tin tín hiệu đường sắt;
 - Thực hiện các hợp đồng cung cấp cáp thông tin đồng, quang với khách hàng truyền thống;
 - Thực hiện các hợp đồng cho nhu cầu sửa chữa, cải tạo hạ tầng ngành hàng không;



- d. *Phần cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng SCTV được xây dựng dựa trên 02 nguồn thông tin năm bắt được về kế hoạch đầu tư như sau:*
- Kế hoạch xây dựng trên cơ sở một số hợp đồng mua sắm theo các dự án duy tu bảo dưỡng định kỳ hàng năm của khách hàng.
- e. *Doanh thu cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng khác được xây dựng dựa trên phân tích các yếu tố như sau:*
- Doanh thu từ phần giá trị thực hiện hợp đồng cung cấp đã ký kết.
 - Thực hiện cung cấp theo các gói thầu mua sắm trực tiếp, đấu thầu rộng rãi cho các dự án phát triển hạ tầng viễn thông năm 2023 của khách hàng.
- f. *Doanh thu từ cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, điện lực... trên cơ sở:*
- Phát triển mạnh thị trường giao thông đô thị thông qua việc tiếp xúc mở rộng thị trường, cố gắng duy trì để tiếp tục thực hiện các dự án hạ ngầm cải tạo nút đô thị với các đối tác thi công;
 - Tiếp tục cung cấp cáp thông tin quang cho các dự án tòa nhà Building với các đơn vị thương mại khác. Việc hoàn thiện mạng 4G và thử nghiệm mạng 5G cũng giúp cho các dự án phát triển Tòa nhà thông minh, thành phố thông minh, giao thông thông minh ngày càng phát triển dẫn tới nhu cầu sử dụng cáp thông tin sợi quang không chỉ gói gọn trong các nhà mạng Viễn thông mà còn phát triển mạnh đối với cả các dự án phát triển hạ tầng, giao thông đô thị.
 - Thực hiện dự án cung cấp cáp quang cho ngành điện lực trong các dự án phát triển hạ tầng cáp quang, xây dựng văn phòng thông minh 4.0. thông qua kết hợp cùng các đối tác thi công và thương mại truyền thống.
- g. *Doanh thu thương mại trong nước và doanh thu xuất khẩu thông qua đối tác thương mại cho các đơn hàng về cáp thông tin quang, thông tin đồng và dây thuê bao đệm chặt.*
- Dựa trên các hoạt động kinh doanh mua/bán vật tư với các đơn vị cùng nhóm, ngành.
 - Sản phẩm của Telvina tiếp tục được giới thiệu trực tiếp và gửi hồ sơ năng lực, hồ sơ sản phẩm tới các đối tác và khách hàng trong khu vực.
- h. *Doanh thu từ sản phẩm cho thị trường khác gồm có: Mobifone, Viettel:*
- Đối với thị trường Viettel: Công ty tiếp tục tham dự các dự án đấu thầu của Tập đoàn Viettel cũng như các đơn vị trực thuộc trong năm 2023 để tìm kiếm cơ hội cung cấp.
 - Với thị trường Mobifone: Với việc Công ty đã đạt được kết quả nhất định thông qua thực hiện các dự án phát triển hạ tầng năm 2021 và 2022, sản phẩm cáp sợi quang thương hiệu Telvina đã được sử dụng rộng rãi trên mạng lưới của Mobifone trên khắp cả nước; Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc tiếp cận thị



trường để có thể đưa sản phẩm của Telvina tiếp tục cung cấp cho các dự án phát triển hạ tầng truyền dẫn của Mobifone trong năm 2023.

* Kế hoạch doanh thu cụ thể, như sau:

STT	Phân loại theo khách hàng	Thực hiện năm 2022 (tỷ đ)	Kế hoạch năm 2023 (tỷ đ)	So sánh KH 2023/TH 2022 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong thị trường VNPT	75,4	69,0	91,5%
2	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra ngoài thị trường VNPT	117,7	121,0	102,8%
	Tổng Doanh thu	193,1	190,0	98,4%

- **Kế hoạch đầu tư, phát triển kỹ thuật và sản xuất sản phẩm.**

- + Hoàn thiện sản phẩm cáp quang ADSS chống động vật gặm nhấm (chống sóc).
- + Phát triển thêm sản phẩm cáp tín hiệu đường sắt chôn ngầm cách điện XLPE.
- + Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm cáp đồng và cáp quang tòa nhà thông minh.
- + Đầu tư phát triển sản phẩm cáp điện ô tô xe máy..
- + Đầu tư phát triển sản phẩm cáp LAN CAT 6 và CAT 7 phục vụ mạng 5G.

- **Các biện pháp thực hiện mục tiêu, kế hoạch:**

- ✓ Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới tại Công ty theo nhu cầu phát triển của các nhà mạng viễn thông, đặc biệt các sản phẩm dây và cáp phục vụ cho mạng 5G.
- ✓ Phát triển thị trường cung cấp sản phẩm mới của Công ty.
- ✓ Tích cực khai thác thị trường xuất khẩu và cung cấp sản phẩm dây và cáp của Công ty vào các thị trường tiềm năng trong khu vực Đông Nam Á và các khu vực khác.
- ✓ Tăng năng lực cạnh tranh thông qua việc không ngừng đổi mới, sáng tạo trong công tác quản lý, xây dựng môi trường làm việc tích cực và chuyên nghiệp; không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động; phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu; thực hiện tiết kiệm chi phí..., nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.

a) **Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường thông qua các hoạt động:**



- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng.
- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng.
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

b) *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động thông qua các hoạt động:*

- Đảm bảo an toàn, vệ sinh trong lao động sản xuất đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Không ngừng cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, đặc biệt đối với lao động khối sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c) *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:*

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà nước quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

- Năm 2022, Công ty tiếp tục có nhiều khó khăn trong công tác bán hàng do sản phẩm Công ty đang sản xuất mang tính đơn ngành, kết quả doanh thu phụ thuộc hoàn toàn vào kế hoạch phát triển mạng lưới và đầu tư của nhà mạng viễn thông, truyền hình. Tỷ giá USD trong năm tăng cao hơn 8,4% so với năm 2021 khiến giá nguyên liệu đầu vào nhập khẩu cao, dẫn đến giá thành sản xuất tăng, chi phí tài chính tăng, trong khi giá bán không được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế thị trường và sự khó khăn do các vấn đề hậu đại dịch covid như: thiếu hụt nhân sự, logistic toàn cầu khó khăn, áp lực với chuỗi cung ứng toàn cầu... khiến nguồn cung nguyên liệu nhiều thời điểm khan hiếm, khủng hoảng kinh tế, lạm phát... khiến các Nhà mạng viễn thông cắt giảm hoặc chậm triển khai đầu tư, khiến thị trường sụt giảm, cạnh tranh khốc liệt về giá thành. Sự hạn chế về nguồn vốn kinh doanh cũng là một trong những yếu tố làm giảm khả năng tham gia thực hiện các gói thầu/hợp đồng có thời hạn thanh toán kéo dài như với các đơn vị trong lĩnh vực truyền hình. Thiết bị máy móc sau hơn mười năm khai thác bắt đầu đến chu kỳ phải sửa chữa và thay thế ngày càng nhiều hơn. Nhận định tình hình sẽ rất khó khăn, ngay từ đầu năm HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty đã chỉ đạo sát sao thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí giảm giá thành, đẩy mạnh công tác bán hàng, quản lý hiệu quả dòng tiền và áp dụng điều khoản thanh toán ít rủi ro, tổ chức quản lý và điều độ sản xuất để tiết kiệm vật tư, hạn chế tối đa sản phẩm không phù hợp, phân đầu thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022 đạt được kết quả tối ưu nhất, cụ thể: chỉ tiêu tổng



doanh thu đạt được 193,1 tỷ đồng = 87,8% kế hoạch 2022, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN đạt được 1,15 tỷ đồng = 33,8% kế hoạch 2022, chỉ tiêu tỷ suất LNST/VCSH đạt được 2,32% = 33,8% kế hoạch 2022; chỉ tiêu cổ tức năm 2022 trình Đại hội đồng cổ đông chi trả là 2,12% = 35,3% kế hoạch năm 2022.

- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về khai thác tài nguyên, chủ động triển khai các giải pháp về đổi mới sáng tạo, về cải tiến công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để đảm bảo luôn tiết kiệm, tận dụng và tối ưu hiệu quả việc sử dụng nguyên liệu đầu vào của tất cả các quy trình sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc công ty

- Trong năm 2022, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, trao đổi, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty sản xuất và kinh doanh có hiệu quả, thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, đã phân đầu thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt kết quả tối ưu nhất.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2023, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức trực tiếp, trực tuyến, lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thực hiện các vấn đề liên quan đến quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2023 trong toàn Công ty, cụ thể:

1. Hội đồng quản trị thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông thông qua mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 như đã nêu trên.
2. Hội đồng quản trị tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp trọng tâm nhằm khai thác các nguồn lực hiệu quả, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đồng thời bảo toàn vốn của Công ty.
3. Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, trong triển khai các kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, kế hoạch đầu tư và phát triển, cũng như quá trình thực hiện các biện pháp chính trong thực hiện nhiệm vụ của Công ty như đã nêu trên.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị (HĐQT).

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:



- Hội đồng quản trị của Công ty có 03 thành viên, trong đó: 01 thành viên là Chủ tịch Hội đồng quản trị; 02 thành viên là Ủy viên Hội đồng quản trị.
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty	Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT (thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành)	0%	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap; Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT (thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc điều hành Công ty)	3,08%	
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT (thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành)	0,304%	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phúc Liên Điện

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động có 03 thành viên, gồm: ông Nguyễn Thanh Hải là Chủ tịch HĐQT, ông Tô Chí Thành và ông Trần Hữu Hồng Trường là Ủy viên HĐQT.

Trong năm 2022, thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ, HĐQT đã tổ chức 01 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022; tổ chức 12 cuộc họp bằng hình thức trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản để tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT và các vấn đề trọng tâm liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; kiểm điểm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty 6 và 9 tháng đầu năm, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả; đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc trong việc thực thi các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT trong năm 2022; thống nhất các vấn đề



khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và theo đề xuất, kiến nghị của Tổng Giám đốc. Các nghị quyết, quyết định được HĐQT thống nhất và ban hành đúng với quy định, giúp Công ty tổ chức thực hiện nhiệm vụ SXKD đạt hiệu quả.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2022, gồm:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Quyết định số 09/QĐ-HĐQT	19/3/2022	Về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.	Đại hội đồng cổ đồng thông qua 100%
2	Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT	15/02/2022	Thông qua ngày tổ chức họp, nội dung chương trình và tài liệu họp của Đại hội đồng cổ đồng thường niên năm 2022.	100%
3	Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT	30/3/2022	Thông qua về việc thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ thường niên 2022 về chi trả cổ tức bằng tiền năm tài chính 2021 và chi trả thù lao năm 2021 cho HĐQT, BKS	100%
4	Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT	25/5/2022	Thông qua Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Liên danh VINA OFC-TELVINA với Công ty Dịch vụ vật tư	100%
5	Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT	31/5/2022	Thông qua Hợp đồng kinh tế ký kết giữa Liên danh VINA OFC-TELVINA với Công ty Dịch vụ vật tư	100%
6	Nghị quyết số 40/NQ-HĐQT	11/7/2022	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.	100%
7	Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT	11/7/2022	Thông qua về việc vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank).	100%
8	Quyết định số 42/QĐ-HĐQT	20/7/2022	Về việc bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty.	100%
9	Nghị quyết số 43/NQ-HĐQT	28/7/2022	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank).	100%
10	Quyết định số 48/2022/QĐ- HĐQT	12/9/2022	Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.	100%
11	Nghị quyết số	11/10/2022	Về việc phê duyệt quỹ tiền	100%

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
	56/NQ-HĐQT		lương kế hoạch năm 2022.	
12	Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT	23/12/2022	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Trong năm 2022, các thành viên HĐQT độc lập thường xuyên chủ động trao đổi, nắm bắt tình hình và giám sát các hoạt động trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty thông qua việc tiến hành các buổi họp chung, trao đổi trực tiếp nhằm đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra các ý kiến, giải pháp trong quản trị và điều hành Công ty nhằm đạt kết quả tối ưu nhất và đảm bảo đúng quy định.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	0,09%
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	0%
3	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	0%
4	Ông Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	0%
5	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	0,005%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2022, BKS đã tiến hành 04 cuộc họp, các thành viên tham gia đầy đủ, như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	04/04	100%	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	04/04	100%	100%	
3	Bà Nguyễn Anh Thư	04/04	100%	100%	
4	Ông Trịnh Văn Hiền	01/04	25%	100%	Đã có Đơn xin từ nhiệm kể từ ngày 01/5/2022, Công ty sẽ trình ĐHĐCĐ TN năm 2023 miễn nhiệm theo quy định
5	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	01/04	25%	100%	Đã có Đơn xin từ nhiệm kể từ ngày 01/5/2022, Công ty sẽ trình ĐHĐCĐ TN năm 2023 miễn nhiệm theo quy định

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2022, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Ban Kiểm soát đã báo cáo cho cổ đông việc giám sát thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty và kế hoạch hoạt động của BKS trong năm 2022 tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
- Ban Kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, thông qua việc giám sát các Nghị quyết của HĐQT được ban hành và thông qua các báo cáo tình hình hoạt động trong các quý, năm của Công ty.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ Công ty và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty trong năm 2022.
- Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2021; báo cáo tài chính quý 1, 2 và 3 năm 2022 của Công ty.
- Đánh giá hiệu quả quản lý, hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua việc rà soát các báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý khác.



a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác (đồng)
1	Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	58.000.000
2	Ông Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT	58.000.000
3	Ông Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	58.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	17.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	17.000.000
6	Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	17.000.000
7	Ông Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	12.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	12.000.000
9	Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	811.290.235
10	Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng	441.232.492



b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Công ty/người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Tô Chí Thành	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	152.300	3,04%	152.300	3,04%	Không thay đổi
2	Trần Hữu Hồng Trường	Ủy viên HĐQT	20.000	0,4%	15.000	0,30%	Giảm do bán
3	Nguyễn Hữu Thành	Trưởng BKS	4.302	0,08%	4.302	0,08%	Không thay đổi
4	Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS, Người phụ trách quản trị Công ty	232	0,005%	232	0,005%	Không thay đổi
5	Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng Công ty	891	0,018%	891	0,018%	Không thay đổi
6	Nguyễn Thúy Hà	Người có liên quan với Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty; Cổ đông lớn.	850.000	17,0%	850.000	17,0%	Không thay đổi
7	Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT và Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty (do được cử làm Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư của Tập đoàn); Cổ đông lớn; Cổ đông Nhà nước.	2.490.000	49,8%	2.490.000	49,8%	Không thay đổi

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty có cơ cấu quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được thiết lập và tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định của pháp luật về chuyên ngành có liên quan, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin trong lĩnh vực chứng khoán, hệ thống quản trị của Công ty được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty luôn minh bạch và được giám sát một cách cẩn trọng. Ngoài ra với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây và cáp thông tin và truyền thông, đội ngũ quản trị của Công ty luôn nỗ lực hạn chế tối đa các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).
2. **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành





**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trịnh Văn Hiền | Thành viên | Xin từ nhiệm ngày 01/05/2022 (*)
Bổ nhiệm ngày 07/05/2020
Xin từ nhiệm ngày 01/05/2022 (*) |

(*) Việc từ nhiệm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc là người đại diện pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 070/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 14/02/2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.205.280.752	105.373.896.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.284.311.202	24.762.843.241
1. Tiền	111	5	8.284.311.202	9.762.843.241
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.363.389.578	5.904.010.019
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.363.389.578	5.904.010.019
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.229.159.484	35.762.885.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	52.101.967.183	45.177.214.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	100.430.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.573.386.906	931.435.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.446.194.605)	(10.446.194.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	56.144.275.851	38.240.921.640
1. Hàng tồn kho	141		56.923.716.979	39.664.781.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(779.441.128)	(1.423.859.731)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.184.144.637	703.236.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	277.474.543	107.017.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		858.824.478	596.218.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	47.845.616	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.195.684.057	9.664.701.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.730.464.551	9.157.120.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.202.513.872	4.463.221.836
- Nguyên giá	222		112.775.978.679	135.243.028.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.573.464.807)	(130.779.807.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.527.950.679	4.693.898.295
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.428.501.700)	(2.262.554.084)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		465.219.506	507.581.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	465.219.506	507.581.820
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.400.964.809	115.038.598.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.222.756.669	32.822.590.114
I. Nợ ngắn hạn	310		35.465.004.440	24.817.230.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.126.460.917	18.460.684.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	275.960.513	306.264.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	254.671.799
4. Phải trả người lao động	314		2.493.921.385	2.919.938.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	114.906.616	100.873.472
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	28.000.000	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.309.215.389	1.416.478.678
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	150.000.000	150.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.826.426.658	1.020.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		140.112.962	170.318.042
II. Nợ dài hạn	330		7.757.752.229	8.005.360.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	7.757.752.229	8.005.360.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.178.208.140	82.216.008.194
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	80.178.208.140	82.216.008.194
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	1.163.781.942	3.201.581.996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	4.507.076	2.847.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	1.159.274.866	3.198.734.598
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.400.964.809	115.038.598.308



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	191.986.688.975	208.877.595.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		191.986.688.975	208.877.595.521
4. Giá vốn hàng bán	11	26	169.229.391.265	178.897.371.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		22.757.297.710	29.980.223.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	911.566.975	963.790.969
7. Chi phí tài chính	22	28	1.099.582.712	94.469.712
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115.373.733	21.071.609
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	10.163.524.372	14.348.127.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	11.016.903.758	12.550.043.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.388.853.843	3.951.374.295
11. Thu nhập khác	31	30	214.365.656	248.794.720
12. Chi phí khác	32	31	85.769.813	55.050.124
13. Lợi nhuận khác	40		128.595.843	193.744.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.517.449.686	4.145.118.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	358.174.820	946.384.293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.159.274.866	3.198.734.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	235	567
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	235	567


TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu



Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.517.449.686	4.145.118.891
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.496.455.580	3.686.507.843
- Các khoản dự phòng	03		(85.599.716)	2.931.398.494
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(246.651.681)	6.477.940
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27,30	(680.030.096)	(580.362.077)
- Chi phí lãi vay	06	28	115.373.733	21.071.609
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		2.116.997.506	10.210.212.700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.744.208.232)	24.511.844.459
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.258.935.608)	(12.956.681.180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.258.379.393	91.604.092
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(128.094.600)	127.080.565
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(115.373.733)	(21.071.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(659.443.899)	(823.351.654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.300.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(443.600.000)	(243.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.956.979.173)	20.896.337.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(69.800.000)	(62.982.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	30	205.663.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	8.543.215.381	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	485.851.281	464.292.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.164.930.299	(4.598.689.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	8.574.248.543	2.779.187.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(8.574.248.543)	(2.779.187.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(2.687.781.741)	(2.402.938.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.687.781.741)	(2.402.938.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.479.830.615)	13.894.709.570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	24.762.843.241	10.867.745.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.298.576	388.031
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	12.284.311.202	24.762.843.241


Tổng Giám đốc
Tô Chí Thành

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu


Trần Thị Tinh

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán. Đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 thì áp dụng thuế suất 8% với một số vật tư như sợi gia cường, băng chống thấm,...).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	115.690.103	57.071.473
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.168.621.099	9.705.771.768
Cộng	8.284.311.202	9.762.843.241

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	4.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	15.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.363.389.578	2.363.389.578	5.904.010.019	5.904.010.019
Cộng	2.363.389.578	2.363.389.578	5.904.010.019	5.904.010.019

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty CP Viễn Thông FPT	10.652.202.000	9.892.709.200
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	3.515.309.050	6.332.526.200
Các đối tượng khác	30.879.617.468	21.897.140.678
Cộng	52.101.967.183	45.177.214.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
Viễn thông Nghệ An	150.480.000	-
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.687.537.500	-
Viễn thông Thanh Hoá	2.449.167.600	-
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	114.751.870	114.751.870
Viễn thông Cần Thơ	2.033.680.000	-
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	283.140.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	241.780.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	1.250.537.376	-
Viễn thông Hà Nam	77.932.800	-
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.160.000	-
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.067.637.445	-
(CN Công ty TNHH)		
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	155.865.600	-
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	105.428.400	-
Viễn thông Nam Định	507.452.000	-
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	55.166.100	-
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.982.125	-
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	69.273.600	-
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	130.680.000	117.862.800
Viễn thông Đắk Nông	46.288.000	-
Viễn thông Sơn La	880.049.500	1.785.017.097
Viễn thông Bắc giang	1.030.015.800	-
Viễn thông Phú Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	469.328.640	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	609.840.000	-
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	341.550.000	-
Viễn thông Kiên Giang	64.482.000	-
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	29.975.000	-
Viễn thông Bến Tre	-	335.824.335
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	529.467.840	-
Viễn thông Bình Phước	1.477.080.000	-
Viễn thông Bắc Ninh	50.360.200	-
Viễn thông Tây Ninh	126.456.000	-
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	31.240.000	-
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.012.327.800	-
Viễn thông Vĩnh Long	2.487.264.109	-
Viễn thông Tiền Giang	110.528.000	917.056.800
Viễn thông Cà Mau	1.714.941.140	-
Viễn thông Bạc Liêu	1.098.212.500	687.533.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.132.457.293	549.051.745
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	479.160.000	-
Viễn thông Sóc Trăng	70.285.600	491.095.000
Viễn thông Hà Giang	32.120.000	-
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.779.718.970	-
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông		
Thành phố Hồ chí Minh	583.554.400	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	-	656.940.900
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty	-	266.370.500
Hạ tầng mạng.		
Cộng	26.628.355.208	5.921.504.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	117.436.359	-	131.516.121	-
BHXX, BHYT, BHTN	43.200.120	-	41.759.070	-
Tạm ứng	124.708.847	-	36.416.877	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	498.299.811	-	492.282.755	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	78.301.278	-	229.460.179	-
Cho vay nguyên vật liệu	674.798.000	-	-	-
Phải thu khác	36.642.491	-	-	-
Cộng	1.573.386.906	-	931.435.002	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.446.194.605	10.446.194.605
- Từ 3 năm trở lên	10.446.194.605	10.446.194.605
Cộng	10.446.194.605	10.446.194.605

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn Ghi chú
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Công nghệ TDC	50.060.000	-	> 3 năm
Công ty Cổ phần Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Song Hùng	2.800.051.020	-	> 3 năm
Công ty CP Công nghệ Cấp Quang và Thiết bị			
Bưu điện - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm
Cộng	10.446.194.605	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.179.761.568	-	29.327.288.569	768.467.391
Công cụ, dụng cụ	386.094.630	-	311.423.849	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.749.298.267	-	2.329.154.634	-
Thành phẩm	4.682.556.386	-	6.762.284.802	171.697.740
Hàng hóa	926.006.128	779.441.128	934.629.517	483.694.600
Cộng	56.923.716.979	779.441.128	39.664.781.371	1.423.859.731

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 923.609.128 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho (kho vật tư tại Chi nhánh Bắc Ninh) dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 21.255.126.709 đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	277.474.543	107.017.629
Cộng	277.474.543	107.017.629

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ	-	20.076.382
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	465.219.506	487.505.438
Cộng	465.219.506	507.581.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	110.807.078.126	4.026.884.943	2.136.431.769	135.243.028.926
Mua sắm trong năm		69.800.000	-	-	69.800.000
T/lý, nhượng bán	-	21.516.439.129	-	1.020.411.118	22.536.850.247
Số cuối năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.116.020.651	112.775.978.679
Khấu hao					
Số đầu năm	15.939.802.123	109.401.714.892	3.354.284.989	2.084.005.086	130.779.807.090
Khấu hao trong năm	252.111.756	524.875.455	532.526.753	20.994.000	1.330.507.964
T/lý, nhượng bán	-	21.516.439.129	-	1.020.411.118	22.536.850.247
Số cuối năm	16.191.913.879	88.410.151.218	3.886.811.742	1.084.587.968	109.573.464.807
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.332.831.965	1.405.363.234	672.599.954	52.426.683	4.463.221.836
Số cuối năm	2.080.720.209	950.287.779	140.073.201	31.432.683	3.202.513.872

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 97.379.672.752 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.109.954.084	152.600.000	2.262.554.084
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.275.901.700	152.600.000	2.428.501.700
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.693.898.295	-	4.693.898.295
Số cuối năm	4.527.950.679	-	4.527.950.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	3.177.240.966	-
Công ty TNHH Cúp Vàng	1.825.571.682	4.819.223.915
Công ty Corning Incorporated	18.192.005.699	1.851.110.361
Công ty JC International	-	3.457.341.586
Công ty TNHH Sumitomo Electric (Thailand)	-	2.861.800.670
Đối tượng còn lại	5.931.642.570	5.471.207.701
Cộng	29.126.460.917	18.460.684.233

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thành An	182.730.473	-
Cty TNHH Thương mại và Tổng hợp Hạ Long	34.440.000	34.440.000
Các đối tượng khác	58.790.040	271.824.950
Cộng	275.960.513	306.264.950

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng - Chi nhánh	-	-	825.635.933	825.635.933	-	-
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	-	-	9.883.927.305	9.883.927.305	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	254.671.799	358.174.820	659.443.899	46.597.280	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	476.834.912	478.083.248	1.248.336	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	313.187.853	313.187.853	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	50.350.299	50.350.299	-	-
Cộng	-	254.671.799	11.912.111.122	12.214.628.537	47.845.616	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả tiền ăn giữa ca	45.700.000	31.650.000
Chi phí thuê đất	25.301.365	25.301.324
Phải trả khác	43.905.251	43.922.148
Cộng	114.906.616	100.873.472

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	28.000.000	18.000.000
Cộng	28.000.000	18.000.000

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	-	47.886.699
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	318.695.838
Cổ tức phải trả	411.522.954	298.324.695
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	141.462.636	-
Tạm ứng	2.729.799	20.732.462
Các khoản phải trả khác	2.400.000	10.238.984
Cộng	1.309.215.389	1.416.478.678

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	150.000.000	8.574.248.543	8.574.248.543	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	8.574.248.543	8.574.248.543	-
- Quỹ Công Đoàn Công ty	150.000.000	-	-	150.000.000
Cộng	150.000.000	8.574.248.543	8.574.248.543	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.826.426.658	1.020.000.000
Cộng	1.826.426.658	1.020.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.757.752.229	8.005.360.000
Cộng	7.757.752.229	8.005.360.000

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	2.921.734.103	81.936.160.301
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.198.734.598	3.198.734.598
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.918.886.705	2.918.886.705
Số dư tại 31/12/2021	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	3.201.581.996	82.216.008.194
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	3.201.581.996	82.216.008.194
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.159.274.866	1.159.274.866
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.197.074.920	3.197.074.920
Số dư tại 31/12/2022	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	1.163.781.942	80.178.208.140

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.201.581.996	2.921.734.103
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.159.274.866	3.198.734.598
Phân phối lợi nhuận	3.197.074.920	2.918.886.705
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.197.074.920	2.918.886.705
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	192.094.920	146.086.705
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	2.800.980.000	2.568.800.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	204.000.000	204.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	1.163.781.942	3.201.581.996

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/03/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/03/2022 đã quyết định chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 5,67% (567 đồng/cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách và chi trả số cổ tức này trong năm 2022.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	3.155,14	3.168,34
Ký quỹ (USD)	28,00	28,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	34.789.196.929	45.885.268.891
Doanh thu bán thành phẩm	156.665.500.744	159.088.776.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.329.037.400
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	415.077.575	1.430.278.718
Doanh thu khác	116.913.727	144.234.315
Cộng	191.986.688.975	208.877.595.521

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa	34.600.055.902	43.043.865.909
Giá vốn của thành phẩm	135.156.840.239	134.195.877.493
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.597.355.775
Giá vốn khác	116.913.727	144.234.315
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(644.418.603)	(83.961.506)
Cộng	169.229.391.265	178.897.371.986

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	474.366.459	580.362.077
Lãi chênh lệch tỷ giá	437.200.516	383.428.892
Cộng	911.566.975	963.790.969

28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	115.373.733	21.071.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá	984.208.979	73.398.103
Cộng	1.099.582.712	94.469.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	1.010.051.424	1.035.365.812
Chi phí vật liệu, bao bì	17.583.500	161.326.005
Chi phí bảo hành	558.818.887	3.045.360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.025.290.341	5.357.871.465
Chi phí bằng tiền khác	3.551.780.220	4.748.204.159
Cộng	10.163.524.372	14.348.127.441

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	5.394.757.272	5.575.897.345
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	5.429.788	39.874.895
Chi phí đồ dùng văn phòng	227.403.947	142.970.636
Chi phí khấu hao	785.851.685	871.059.468
Thuế, phí và lệ phí	237.082.394	235.695.310
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(30.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.706.082	2.019.794.176
Chi phí bằng tiền khác	2.360.672.590	3.694.751.226
Cộng	11.016.903.758	12.550.043.056

30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi thanh lý tài sản cố định	205.663.637	-
Xử lý cộng nợ	-	231.523.979
Thu nhập khác	8.702.019	17.270.741
Cộng	214.365.656	248.794.720

31. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Phạt vi phạm hành chính	23.092.000	10.300.000
Chi phí khác	62.677.813	44.750.124
Cộng	85.769.813	55.050.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.517.449.686	4.145.118.891
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(739.125.005)	586.802.573
- Điều chỉnh tăng	210.962.090	818.474.454
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	7.522.091	10.029.454
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	203.439.999	808.445.000
- Điều chỉnh giảm	950.087.095	231.671.881
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.298.576	388.031
+ Điều chỉnh giảm khác	948.788.519	231.283.850
Tổng thu nhập tính thuế	778.324.681	4.731.921.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	358.174.820	946.384.293
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	155.664.936	946.384.293
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	202.509.884	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.159.274.866	3.198.734.598
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(396.094.920)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	396.094.920
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.159.274.866	2.802.639.678
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	235	567

(*) Điều lệ cũng như Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty không quy định cụ thể về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022; Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 2022 chưa loại trừ ảnh hưởng của việc trích lập các quỹ này.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.224.993.559	124.445.681.149
Chi phí nhân công	12.437.114.898	13.796.258.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.496.455.580	3.686.507.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.541.233.879	8.643.692.637
Chi phí khác bằng tiền	7.336.686.515	10.569.860.398
Cộng	156.036.484.431	161.142.000.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Đơn vị tính: VND								
Doanh thu bộ phận	191.986.688.975	208.877.595.521	146.463.395.943	143.457.068.115	146.463.395.943	143.457.068.115	191.986.688.975	208.877.595.521
Chi phí bộ phận	191.637.795.817	207.373.231.679	145.235.419.521	141.879.378.919	146.463.395.943	143.457.068.115	190.409.819.395	205.795.542.483
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	348.893.158	1.504.363.842	1.227.976.422	1.577.689.196	-	-	1.576.869.580	3.082.053.038
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(71.314.337)	(21.071.609)	(44.059.396)	-	-	-	(115.373.733)	(21.071.609)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	335.092.868	890.392.866	(407.734.872)	-	-	-	(72.642.004)	890.392.866
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	263.778.531	869.321.257	(451.794.268)	-	-	-	(188.015.737)	869.321.257
Thu nhập khác	205.675.656	248.794.720	8.690.000	-	-	-	214.365.656	248.794.720
Chi phí khác	62.677.813	44.750.124	23.092.000	10.300.000	-	-	85.769.813	55.050.124
Lãi (lỗ) hoạt động khác	142.997.843	204.044.596	(14.402.000)	(10.300.000)	-	-	128.595.843	193.744.596
Lợi nhuận trước thuế	755.669.532	2.577.729.695	761.780.154	1.567.389.196	-	-	1.517.449.686	4.145.118.891
Thuế TNDN	358.174.820	946.384.293	-	-	-	-	358.174.820	946.384.293
Lợi nhuận sau thuế TNDN	397.494.712	1.631.345.402	761.780.154	1.567.389.196	-	-	1.159.274.866	3.198.734.598
Tài sản bộ phận	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
- Tài sản ngắn hạn	67.157.223.864	69.339.930.770	63.217.381.928	63.449.847.865	15.169.325.040	27.415.882.278	115.205.280.752	105.373.896.357
- Tài sản dài hạn	69.354.071.764	69.839.084.449	7.590.391.350	8.504.596.559	68.748.779.057	68.678.979.057	8.195.684.057	9.664.701.951
Tổng tài sản	136.511.295.628	139.179.015.219	70.807.773.278	71.954.444.424	83.918.104.097	96.094.861.335	123.400.964.809	115.038.598.308
- Nợ ngắn hạn	49.218.732.229	50.525.036.221	1.415.597.251	1.708.076.171	15.169.325.040	27.415.882.278	35.465.004.440	24.817.230.114
- Nợ dài hạn	7.757.752.229	8.005.360.000	68.748.779.057	68.678.979.057	68.748.779.057	68.678.979.057	7.757.752.229	8.005.360.000
Tổng nợ	56.976.484.458	58.530.396.221	70.164.376.308	70.387.055.228	83.918.104.097	96.094.861.335	43.222.756.669	32.822.590.114
Khấu hao	532.526.753	617.734.536	963.928.827	3.068.773.307	-	-	1.496.455.580	3.686.507.843
Mua sắm tài sản	-	-	69.800.000	62.982.000	-	-	69.800.000	62.982.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	3.155,14	3.168,34
Ký quỹ (USD)	28,00	28,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	766.140,47	387.942,10

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

* Đơn vị tính: VND

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.126.460.917	-	29.126.460.917
Chi phí phải trả	114.906.616	-	114.906.616
Vay và nợ thuê tài chính	150.000.000	-	150.000.000
Phải trả khác	1.275.985.590	-	1.275.985.590
Cộng	30.667.353.123	-	30.667.353.123
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.460.684.233	-	18.460.684.233
Chi phí phải trả	100.873.472	-	100.873.472
Vay và nợ thuê tài chính	150.000.000	-	150.000.000
Phải trả khác	1.029.163.679	-	1.029.163.679
Cộng	19.740.721.384	-	19.740.721.384

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.284.311.202	-	12.284.311.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.363.389.578	-	2.363.389.578
Phải thu khách hàng	41.655.772.578	-	41.655.772.578
Phải thu khác	615.736.170	-	615.736.170
Cộng	56.919.209.528	-	56.919.209.528

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.762.843.241	-	24.762.843.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.904.010.019	-	5.904.010.019
Phải thu khách hàng	34.731.020.138	-	34.731.020.138
Phải thu khác	623.798.876	-	623.798.876
Cộng	66.021.672.274	-	66.021.672.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty đầu tư		
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
		Viễn thông Phú Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư		
		Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư		
		Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư		
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư		
		Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư		
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
		Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư		
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
		Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Chung công ty đầu tư
Bưu điện Hải Phòng	Chung công ty đầu tư		
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
		Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư		
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư		
		Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư	CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
		Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư		
		Ban quản lý dự án hạ tầng I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	-	387.022.185
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	447.572.400	420.200.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.902.961.500	123.156.000
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	2.511.647.600	1.521.198.800
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	20.066.970	687.533.000
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	414.964.000	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	-	566.979.072
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	180.840.000	-
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	-	353.584.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	241.780.000	565.422.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	1.867.206.176	296.164.000
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	77.932.800	-
Viễn thông Nghệ An	Cung ứng cáp quang	1.207.316.000	114.166.800
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	1.475.418.445	2.269.328.600
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	587.127.200	636.240.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	105.428.400	544.500.000
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	507.452.000	1.885.804.800
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	144.893.320	-
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	2.164.153.127	181.602.135
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	508.939.200	-
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	313.953.200	262.878.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	4.594.027.625	2.943.134.057
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	-	256.853.126
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.263.078.400	1.522.224.000
Viễn thông Ninh Thuận	Cung ứng cáp quang	1.903.176.000	-
Viễn thông Huế	Cung ứng cáp quang	85.536.000	-
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.132.661.772	2.016.245.000
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	312.382.400	-
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	4.615.465.800	719.576.000
Viễn thông Phú Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	512.096.640	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.350.360.000	2.253.724.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.344.210.560	114.166.800
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	64.482.000	58.931.400
Viễn thông Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	3.340.480.000	397.716.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	130.680.000	3.837.328.000
Viễn thông Đồng Nai	Cung ứng cáp quang	700.216.000	-
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	368.911.400	-
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	392.790.464	1.860.909.160
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	326.001.720	771.130.800
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	625.827.840	169.963.200
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	2.117.108.400	589.314.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	351.428.000	-
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	195.653.700	-
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	833.976.000	128.726.400
Viễn thông Đà Nẵng	Cung ứng cáp quang	75.178.125	-
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.276.035.849	1.039.443.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	1.116.093.000	246.584.580
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	110.528.000	2.994.670.800
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	2.138.141.500	412.775.000
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	-	196.438.000
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	1.875.605.600	1.394.709.800
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	3.761.838.190	1.325.956.500
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	1.265.140.800	734.459.000
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	9.884.465.151	2.807.792.075
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	3.633.982.000	-
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	198.969.760	-
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	2.678.147.109	-
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	1.173.713.200	7.279.300.600
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang	3.110.002.500	3.153.316.320
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang	661.980.000	6.965.640.825
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	1.933.697.700	1.958.797.500
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang	1.489.600.750	1.445.582.809

c. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	811.290.235	813.657.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thị Bích Hiền

Trần Thị Tình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

ANH * ST.